

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28-02-2022

“V/v Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH - TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc An

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lưu Đức Chung
2. Ông Nguyễn Văn Ba

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Tất - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 687/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm: 1965.

Địa chỉ: Số 366, tổ 4, ấp C, xã B, huyện L, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Bích N, sinh năm: 1969.

Địa chỉ: Tổ 4, ấp C, xã B, huyện L, tỉnh Đ.

(Ông N, bà N có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 06/12/2021, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:*

Ông và bà N chung sống nhưng không có đăng ký kết hôn, thời gian chung sống ông nhớ từ khoảng cuối năm 1988 hoặc đầu năm 1989. Nay yêu cầu Tòa giải quyết cho ông ly hôn bà N.

+ Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Trung H, sinh năm 1990, đã trưởng thành và tự lao động được.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có.

* *Tại bản tự khai ngày 23/12/2021, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn bà Phạm Thị Bích N trình bày:*

Bà với ông N chung sống với nhau vào tháng 02 năm 1989 nhưng không có đăng ký kết hôn. Nay ông N xin ly hôn bà đồng ý.

+ Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Trung H, sinh năm 1990, đã trưởng thành và tự lao động được.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Không có.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án: Đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn; Giấy chứng minh nhân dân ông N, Sổ hộ khẩu ông N, bà N; Giấy khai sinh con chung; Bản tự khai ông N ngày 23/12/2021; Bản tự khai bà N ngày 23/12/2021; Giấy chứng minh nhân dân bà N; Biên bản xác minh ngày 09/02/2022.

Các tình tiết các bên thống nhất: Về quan hệ hôn nhân: Ông N, bà N chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Về con chung: Con chung đã trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung: Các bên khai không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn như cung cấp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điểm c, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 14, 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014: Xét quan hệ hôn nhân giữa ông N, bà N chung sống với nhau vào năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn là quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Nay ông N yêu cầu ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố không công nhận ông N, bà N là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Trung H, sinh năm 1990, con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông N, bà N chung sống với nhau từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn nên ông N có đơn ly hôn. Xét thấy, việc ông N, bà N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án tuyên bố “Không công nhận quan hệ vợ chồng” giữa ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị Bích N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Trung H, sinh năm 1990, con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, về nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xem xét giải quyết.

[2] Về án phí: Ông N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; Điều 35, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; các Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị Bích N.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Trung H, sinh năm 1990, con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0005009 ngày 08/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, ông N đã nộp xong án phí.

Ông Nguyễn Văn N, bà Phạm Thị Bích N được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- VKSND huyện Long Thành (1);
- Chi cục THADS H. Long Thành (1);
- Đương sự (2);
- Lưu (3).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Ngọc An